

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	07 - 08
4. Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	11 - 33



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1852/QĐ-UB ngày 24/05/2004 của UBND tỉnh Bến Tre, đăng ký hoạt động kinh doanh theo giấy phép số 5503000020 ngày 01/09/2004, thay đổi lần 12 ngày 17/01/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp.

Công ty đang niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 22/6/2010.

Mã cổ phiếu : VXB.

Vốn điều lệ : 40.490.060.000 đồng.

2. Trụ sở hoạt động

Địa chỉ trụ sở chính : 12 đường Số 1, ấp An Thuận A, xã Mỹ Thạnh An, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Điện thoại : +84 (75) 3829 857 – 3822 319

Fax : +84 (75) 3822 319

Mã số thuế : 1300108704

3. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh vật liệu xây dựng, khai thác cát, san lấp mặt bằng, vận tải hàng hóa, xây dựng cơ sở hạ tầng.

4. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

4.1 Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phan Quốc Thông	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Huy	Thành viên
Ông Lê Đình Nhiên	Thành viên
Ông Phan Trọng Tài	Thành viên
Bà Mai Thị Thanh Thủy	Thành viên

4.2 Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Võ Bá Trắc	Trưởng ban
Ông Lê Xuân Lâm	Thành viên
Ông Huỳnh Hữu Phúc	Thành viên



4.3 Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phan Quốc Thông	Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Huy	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hoài Yên	Phó Giám đốc
Ông Lê Quốc Cường	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Nguyệt Phượng	Kế toán trưởng

5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 33.

6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

8. Xác nhận của Hội đồng Quản trị

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành đảm bảo rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

175-C
CÔNG TY
KIỂM TOÁN
VÀ TƯ VẤN
CHUẨN VIỆT
16-CM

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE
Báo cáo của Hội đồng Quản trị (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

9. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Bến Tre, ngày 23 tháng 03 năm 2015.

TM. Hội đồng Quản trị



PHAN QUỐC THÔNG

Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty Thành viên của **Reanda International**
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Trụ sở văn phòng: 156-158 Phố Quang, phường 9, Q. Phú Nhuận, Tp.HCM
Tel 84 (8) 3999 00 91-97 Fax: +84 (8) 3 999 00 90
Email: info@vietvalues.com Website: www.vietvalues.com



Số: 2100/15/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được lập ngày 23 tháng 03 năm 2015 (từ trang 07 đến trang 33) của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết, để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2015.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES

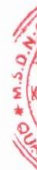


Ths. Huỳnh Trúc Lâm - Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN số: 1523-2013-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Ths. Đào Vũ Thiên Long - Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN số: 1739-2013-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.



Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		145.922.437.847	124.606.353.111
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	6.1	10.042.863.280	2.476.709.691
111	1. Tiền		10.042.863.280	2.476.709.691
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		101.556.346.548	64.514.478.087
131	1. Phải thu của khách hàng	6.2	95.016.500.741	61.245.180.079
132	2. Trả trước cho người bán	6.3	806.041.460	2.067.130.022
135	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6.4	6.081.054.709	1.202.167.986
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	6.5	(347.250.362)	-
140	IV. Hàng tồn kho	6.6	33.806.367.902	57.418.837.014
141	1. Hàng tồn kho		33.806.367.902	57.418.837.014
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		516.860.117	196.328.319
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	6.7	516.860.117	196.328.319
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		28.720.215.232	25.800.608.748
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		14.150.407.651	10.822.753.728
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6.8	13.019.003.048	7.496.856.281
222	- Nguyên giá		25.985.477.179	18.959.885.276
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.966.474.131)	(11.463.028.995)
227	2. Tài sản cố định vô hình	6.9	835.794.603	-
228	- Nguyên giá		835.794.603	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		295.610.000	3.325.897.447
240	III. Bất động sản đầu tư	6.10	13.848.002.964	13.848.002.964
241	- Nguyên giá		13.848.002.964	13.848.002.964
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		721.804.617	1.129.852.056
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	6.11	721.804.617	1.129.852.056
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		174.642.653.079	150.406.961.859

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		108.189.816.309	85.316.108.320
310	I. Nợ ngắn hạn		108.189.816.309	84.596.108.320
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	6.12	68.954.044.017	50.617.445.408
312	2. Phải trả người bán	6.13	9.852.800.069	7.954.664.630
313	3. Người mua trả tiền trước	6.14	2.337.555.511	7.558.149.614
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.15	6.550.909.208	4.662.529.815
315	5. Phải trả người lao động		3.961.575.018	3.026.860.507
316	6. Chi phí phải trả	6.16	4.537.263.950	-
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	6.17	11.497.645.747	10.099.567.328
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		498.022.789	676.891.018
330	II. Nợ dài hạn		-	720.000.000
334	1. Vay và nợ dài hạn		-	720.000.000
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		66.452.836.770	65.090.853.539
410	I. Vốn chủ sở hữu	6.18	66.452.836.770	65.090.853.539
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		40.490.060.000	40.490.060.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.067.762.000	4.067.762.000
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		9.487.662.549	8.657.355.337
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		3.628.427.254	3.228.370.815
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.778.924.967	8.647.305.387
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		174.642.653.079	150.406.961.859

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý	8.1	115.373.600	115.373.600
3. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ KIM THI

Kế toán trưởng



LÊ THỊ NGUYỆT PHƯƠNG

Bến Tre, ngày 23 tháng 03 năm 2015

Giám đốc



PHAN QUỐC THÔNG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		233.887.192.619	231.791.032.291
02	2. Các khoản giảm trừ		23.072.727	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.1	233.864.119.892	231.791.032.291
11	4. Giá vốn hàng bán	7.2	209.815.364.277	213.677.565.207
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.048.755.615	18.113.467.084
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	7.3	417.204.111	395.037.909
22	7. Chi phí tài chính		5.203.169.982	4.783.102.191
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		5.203.169.982	4.783.102.191
24	8. Chi phí bán hàng	7.4	4.368.330.462	4.296.427.970
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.5	6.183.521.030	4.576.975.128
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.710.938.252	4.851.999.704
31	11. Thu nhập khác	7.6	2.860.888.752	6.209.449.577
32	12. Chi phí khác		220.792.476	216.185.899
40	13. Lợi nhuận khác		2.640.096.276	5.993.263.678
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.351.034.528	10.845.263.382
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.7	2.556.324.981	2.686.321.510
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.794.709.547	8.158.941.872
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.8	2.172	2.015

81
 NG
 HIEM
 AN V
 3
 AN
 P.1

Bến Tre, ngày 23 tháng 03 năm 2015.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






NGUYỄN THỊ KIM THI

LÊ THỊ NGUYỆT PHƯỢNG

PHAN QUỐC THÔNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		204.562.153.571	218.927.792.269
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(142.609.183.627)	(133.142.185.836)
03	3. Tiền trả cho người lao động		(7.281.649.659)	(6.572.542.105)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(5.203.169.982)	(6.384.827.737)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.083.221.487)	(4.297.148.640)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.264.975.666	4.414.126.835
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(52.103.347.619)	(55.588.741.217)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.453.443.137)	17.356.473.569
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.813.272.994)	(2.090.768.558)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		90.000.000	190.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		49.536.961	102.712.556
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.673.736.033)	(1.798.056.002)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		115.794.289.021	112.181.999.789
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(98.177.690.412)	(128.633.824.161)
35	5. Tiền trả nợ thuế tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.923.265.850)	(6.073.509.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		11.693.332.759	(22.525.333.372)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		7.566.153.589	(6.966.915.805)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.476.709.691	9.443.625.496
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	6.1	10.042.863.280	2.476.709.691

75. TỶ HỮU Ậ TỬ VỊ 10

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bến Tre, ngày 23 tháng 03 năm 2015.

Giám đốc






 CÔNG TY CỔ PHẦN
 VẬT LIỆU XÂY DỰNG
 BẾN TRE
 TP. BẾN TRE - T. BẾN TRE
 PHAN QUỐC THÔNG

NGUYỄN THỊ KIM THI

LÊ THỊ NGUYỆT PHƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1852/QĐ-UB ngày 24/05/2004 của UBND tỉnh Bến Tre, đăng ký hoạt động kinh doanh theo giấy phép số 5503000020 ngày 01/09/2004, thay đổi lần 12 ngày 17/01/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính

Sản xuất – Thương mại – Xây dựng – Kinh doanh bất động sản.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh vật liệu xây dựng, khai thác cát, san lấp mặt bằng, vận tải hàng hóa, xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh bất động sản.

1.4 Tình hình lao động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 138 nhân viên đang làm việc.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

3.2 Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

4. CAM KẾT KẾ TOÁN

Chúng tôi, Ban Điều hành Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

5.1 Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành các khoản tiền được biết trước mà không cần thông báo.

5.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, công nợ) được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng.

5.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu.

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.
- Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: hàng tồn kho được đánh giá trên nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: theo phương pháp bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Vào thời điểm khóa sổ, Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập dự phòng (nếu có) trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền thay cho phương pháp nhập trước, xuất trước để xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Tuy nhiên, việc thay đổi này không làm ảnh hưởng lớn đến giá trị hàng tồn kho và lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2014. Cụ thể, chênh lệch giữa 2 phương pháp là 6.519.821 đồng. Do không trọng yếu và ảnh hưởng không lớn, theo VAS 29, nên Công ty không điều chỉnh hồi tố.

5.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được đánh giá theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản đầu tư được công bố theo giá gốc. Khoản dự phòng giảm giá sẽ được lập trên cơ sở xem xét sự giảm giá so với giá thị trường của các khoản đầu tư.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng mà có thời gian đáo hạn dưới một năm.

5.6 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc đánh giá:
 - Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.
 - Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
 - Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bắt kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính



- **Phương pháp khấu hao áp dụng:**
Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.
- **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	02 – 20 năm
- Máy móc thiết bị	04 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 – 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 04 năm
- Tài sản cố định khác	06 năm

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là những chi phí liên quan đến xây dựng công trình, mua sắm máy móc và trang thiết bị phát sinh trong quá trình xây dựng và thiết lập công trình. Chi phí này sẽ không được trích khấu hao cho đến khi công trình hoàn thành, kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình và đưa vào sử dụng.

5.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

5.9 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

5.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;

5.11 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu hàng hóa và thành phẩm được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phân công việc đã hoàn thành ;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Hoạt động xây dựng :
 - Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.
 - Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm:
 - (a) Chi phí liên quan trực tiếp đến từng hợp đồng;
 - (b) Chi phí chung liên quan đến hoạt động của các hợp đồng và có thể phân bổ cho từng hợp đồng cụ thể;
 - (c) Các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

5.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

▪ **Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

▪ **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

TRẮC
IEM
15/5

nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

5.13 Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

5.14 Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

125
C TY
M HỮU
VÀ T
V
HỒ C

5.15 Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

5.16 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

5.17 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5.18 Nghĩa vụ tài chính

- Thuế giá trị gia tăng:
Theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 22% (năm 2013 thuế suất là 25%).



6 THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
6.1.1	Tiền mặt	2.289.723.129	944.266.541
6.1.2	Tiền gửi ngân hàng	7.753.140.151	1.532.443.150
6.1.3	Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng		10.042.863.280	2.476.709.691

6.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á - Chi nhánh Bến Tre	5.581.549.468	78.288.677
- Ngân hàng Dầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	2.171.590.683	1.454.154.473
Cộng	7.753.140.151	1.532.443.150

6.2 Phải thu của khách hàng

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Phòng hậu cần – Công an tỉnh Bến Tre	24.530.091.320	21.343.035.806
- Công ty Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp	20.425.273.248	9.523.269.670
- Ban Quản lý dự án Đầu tư Thành phố Bến Tre	15.447.872.799	3.050.588.000
- Ban Quản Lý Dự án Huyện Châu Thành	5.480.696.450	521.722.039
- Chùa Tân Bửu	1.800.000.000	2.100.000.000
- Ban quản lý Dự án huyện Giồng Trôm	1.703.776.255	2.560.848.955
- Khách hàng khác	25.628.790.669	22.145.715.609
Cộng	95.016.500.741	61.245.180.079

6.3 Trả trước cho người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH MTV TMDV KT XL Vĩnh An	296.447.761	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	226.249.999	-
- Công ty TNHH Sài gòn Bày	100.000.000	130.000.000
- Khách hàng khác	183.343.700	1.937.130.022
Cộng	806.041.460	2.067.130.022

6.4 Phải thu ngắn hạn khác

Chủ yếu là khoản tạm ứng cho đội thi công để thực hiện các công trình xây dựng.

Chi tiết:	Cuối năm	Đầu năm
- Lê Văn Trung (Đội thi công)	2.213.995.733	-
- Trần Trung Trực (Đội thi công)	1.076.002.917	311.116.730
- Lê Hoàng Dũng (Đội thi công)	851.814.967	104.655.363
- Huỳnh Văn Nô (Đội thi công)	574.199.074	574.181.893
- Khác	1.365.042.018	212.214.000
Cộng	6.081.054.709	1.202.167.986

6.5 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Chi tiết:	Cuối năm	Đầu năm
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm	-	-
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm (50%)	190.410.075	-
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm (70%)	156.940.287	-
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 năm trở lên (100%)	-	-
Cộng	347.250.362	-

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Số đầu năm	-	-
- Trích lập bổ sung	347.250.362	-
- Hoàn nhập	-	-
Số cuối năm	347.250.362	-

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

6.6 Hàng tồn kho

Mã số	Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
6.6.1	Hàng mua đang đi đường	-	-
6.6.2	Nguyên liệu, vật liệu	1.204.857.791	1.227.650.778
6.6.3	Công cụ dụng cụ	16.166.518	18.903.989
6.6.4	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.387.387.251	46.665.381.487
6.6.5	Thành phẩm	971.489.915	2.136.356.162
6.6.6	Hàng hóa	4.226.466.427	7.370.544.598
6.6.7	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		33.806.367.902	57.418.837.014

Toàn bộ hàng tồn kho được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre.

6.6.2 Nguyên liệu vật liệu

Chi tiết:	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyên vật liệu	1.133.597.675	1.152.107.146
- Nhiên liệu	71.260.116	75.543.632
Cộng	1.204.857.791	1.227.650.778

6.6.4 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi tiết:	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí xây dựng các công trình	4.165.570.782	19.984.846.135
- Dự án khu tái định cư Mỹ Thạnh An	23.194.941.469	25.304.774.173
- Chi phí san lấp	26.875.000	1.375.761.179
Cộng	27.387.387.251	46.665.381.487

6.6.6 Hàng hóa

Chi tiết:	Cuối năm	Đầu năm
- Nhóm xi măng	2.485.816.471	3.417.407.221
- Nhóm sắt	270.964.629	2.623.055.864
- Hàng hóa khác	1.469.685.327	1.330.081.513
Cộng	4.226.466.427	7.370.544.598



6.7 Tài sản ngắn hạn khác

Mã số	Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
6.7.1	Tạm ứng	496.860.117	-
6.7.2	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		516.860.117	-

6.7.1 Tạm ứng

Chi tiết:	Cuối năm	Đầu năm
- Hồ Hữu Nhân	187.448.948	24.900.908
- Trương Thiện Thanh	70.889.069	108.025.141
- Các nhân viên khác	238.522.100	63.402.270
Cộng	496.860.117	196.328.319

6.8 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Đầu năm	2.137.833.832	3.758.990.328	12.558.840.689	189.157.273	315.063.154	18.959.885.276
2. Tăng trong năm	5.424.294.145		2.098.312.135	-	-	6.346.010.781
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-	921.716.636
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	5.424.294.145	-	-	-	-	5.424.294.145
3. Giảm trong năm	-	-	465.014.377	32.000.000	-	497.014.377
- Thanh lý	-	-	465.014.377	32.000.000	-	497.014.377
4. Cuối năm	7.562.127.977	3.758.990.328	14.192.138.447	157.157.273	315.063.154	25.985.477.179
II. Giá trị hao mòn						
1. Đầu năm	2.026.043.035	2.882.513.392	6.211.478.479	50.925.288	292.068.801	11.463.028.995
2. Tăng trong năm	384.953.960	213.106.472	1.347.120.206	23.592.804	11.497.176	1.980.270.619
- Khấu hao	384.953.960	213.106.472	1.347.120.206	23.592.804	11.497.176	1.980.270.619
3. Giảm trong năm	-	-	444.825.482	32.000.000	-	476.825.482
- Thanh lý	-	-	444.825.482	32.000.000	-	476.825.482
4. Cuối năm	2.410.996.995	3.095.619.864	7.113.773.203	42.518.092	303.565.977	12.966.474.131
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	111.790.797	801.304.336	6.422.534.810	138.231.985	22.994.353	7.496.856.281
2. Tại ngày cuối năm	5.151.130.982	663.370.464	7.078.365.244	114.639.181	11.497.177	13.019.003.048

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Trong đó :

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 5.738.129.392 đồng.

- Nguyên giá tài sản cố định dùng để đảm bảo khoản vay : 9.753.000.000 đồng.

6.9 Tài sản cố định vô hình

Là Quyền sử dụng đất sử dụng lâu dài tại số 12 đường Số 1, ấp An Thuận A, xã Mỹ Thạnh An, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre (đất này đang được sử dụng làm trụ sở hoạt động của Công ty).

6.10 Bất động sản đầu tư

Tình hình tăng, giảm bất động sản đầu tư như sau :

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất tại xã Mỹ Thạnh An	Quyền sử dụng đất tại xã Phú Nhuận(*)	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Đầu năm	8.899.887.402	4.948.115.562	13.848.002.964
2. Tăng trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Cuối năm	8.899.887.402	4.948.115.562	13.848.002.964
II. Giá trị hao mòn			
1. Đầu năm	-	-	-
2. Tăng trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Cuối năm	-	-	-
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	8.899.887.402	4.948.115.562	13.848.002.964
2. Tại ngày cuối năm	8.899.887.402	4.948.115.562	13.848.002.964

(*) Quyền sử dụng đất này đã được thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre để đảm bảo tiền vay.

6.11 Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí thăm dò khai thác mỏ cát Vĩnh Bình	270.820.611	406.230.919
- Chi phí thăm dò khai thác mỏ cát Sông Tiền	67.537.362	243.134.500
- Chi phí trả trước dài hạn khác	383.446.644	480.486.637
Cộng	721.804.617	1.129.852.056

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết:	Năm này	Năm trước
- Số đầu năm	1.129.852.056	678.793.820
- Tăng trong năm	1.560.971.231	1.641.669.516
- Phân bổ trong năm	(1.969.018.670)	(1.190.611.280)
- Số cuối năm	721.804.617	1.129.852.056

6.12 Vay và nợ ngắn hạn

Mã số	Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
6.11.1	Vay ngắn hạn	68.954.044.017	50.617.445.408
6.11.2	Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
	Cộng	68.954.044.017	50.617.445.408

6.11.1 Vay ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre (*)	63.042.876.032	49.263.045.408
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á – Chi nhánh Bến Tre	5.911.167.985	1.354.400.000
Cộng	68.954.044.017	50.617.445.408

(*) Là khoản vay bổ sung vốn lưu động tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/670816/HDTD ngày 28 tháng 04 năm 2014. Chi tiết như sau:

- Thời hạn vay: 12 tháng.
- Hạn mức tín dụng: 65 tỷ
- Lãi suất: theo từng lần nhận nợ.
- Mục đích: bổ sung vốn lưu động.
- Hình thức đảm bảo: Thế chấp, cầm cố tài sản, không bảo đảm một phần. Theo giá trị định giá của Ngân hàng như sau :
 - + Tài sản cố định: 9.753.000.000 đồng.
 - + Vật tư tồn kho bình quân: 36.000.000.000 đồng.
 - + Giá trị quyền sử dụng đất tại Phú Nhuận: 8.145.000.000 đồng.

6.13 Phải trả người bán

Chi tiết:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH MTV Công Vinh	2.196.029.088	669.247.375
- Công ty TNHH Kiến Toàn Á	1.111.754.000	-
- Công ty TNHH Thép Bình Nguyên	1.067.102.249	1.369.850.000
- Các nhà cung cấp khác	5.477.914.732	5.915.567.255
Cộng	9.852.800.069	7.954.664.630

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

6.14 Người mua trả tiền trước

Chi tiết:	Cuối năm	Đầu năm
- Sở Lao động Thương binh và Xã hội	526.155.864	2.766.664.081
- Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đại Phước An	504.026.150	-
- Sở Y tế Bến Tre	138.072.000	-
- Các khách hàng khác	1.169.301.497	4.791.485.533
Cộng	2.337.555.511	7.558.149.614

6.15 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiết:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	4.410.832.501	2.246.945.288
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.798.324.981	2.136.321.510
- Thuế tài nguyên	111.990.011	79.765.017
- Phí bảo vệ môi trường	223.980.000	189.200.000
- Thuế khác	5.781.715	10.298.000
Cộng	6.550.909.208	4.662.529.815

6.16 Chi phí phải trả

Là khoản trích trước chi phí xây dựng nhà máy nước thải thuộc dự án Khu dân cư Mỹ Thạnh An.

6.17 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết:	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyễn Hoài Yên - Đội XD Số 2	9.998.623.968	6.240.555.069
- Quyền khai thác khoáng sản	728.302.158	-
- Các khoản phải trả khác	770.719.621	3.859.012.259
Cộng	11.497.645.747	10.099.567.328

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

6.18 Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	40.490.060.000	4.067.762.000	7.088.332.087	2.788.225.510	9.843.037.300	64.277.416.897
-Tăng từ lãi năm trước	-	-	1.569.023.250	440.145.305	8.158.941.872	10.168.110.427
-Giảm do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(9.354.673.785)	(9.354.673.785)
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	40.490.060.000	4.067.762.000	8.657.355.337	3.228.370.815	8.647.305.387	65.090.853.539
-Tăng từ lãi trong năm	-	-	830.307.212	400.056.439	8.794.709.547	10.066.631.193
-Giảm do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(8.663.089.967)	(8.663.089.967)
Số dư cuối năm	40.490.060.000	4.067.762.000	9.487.662.549	3.628.427.254	8.778.924.967	66.452.836.770

▪ **Chi tiết vốn chủ sở hữu**

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ đông nhà nước (49,76%)	20.146.260.000	20.146.260.000
- Cổ đông khác (50,24%)	20.343.800.000	20.343.800.000
Cộng	40.490.060.000	40.490.060.000

▪ **Cổ phiếu**

Chi tiết gồm	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.049.006	4.049.006
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.049.006	4.049.006
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.049.006</i>	<i>4.049.006</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.049.006	4.049.006
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng /cổ phiếu)	10.000	10.000

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

▪ **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm	(1)	8.647.305.387
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh năm 2014	(2)	8.794.709.547
Chi thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	(3)	(159.048.000)
Lợi nhuận còn lại	[(4)=(1)+(2)-(3)]	17.282.966.934
Trích Quỹ đầu tư phát triển		(830.307.212)
Trích Quỹ dự phòng tài chính		(400.056.439)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(1.200.169.316)
Trích cổ tức phải trả cho các cổ đông		(6.073.509.000)
Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31/12/2014		8.778.924.967

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên ngày 29 tháng 03 năm 2014.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Đơn vị tính: VNĐ)

7.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết:	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hàng hóa	59.592.198.687	66.673.542.727
- Doanh thu thành phẩm	16.852.387.260	13.222.605.349
- Doanh thu san lấp	34.618.641.469	25.650.311.817
- Doanh thu vận tải	1.740.144.919	1.772.380.526
- Doanh thu xây dựng các công trình	110.597.185.330	110.520.322.405
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	10.463.562.227	13.951.869.467
Cộng	233.864.119.892	231.791.032.291

7.2 Giá vốn hàng bán

Chi tiết:	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa	58.551.571.285	69.520.723.966
- Giá vốn thành phẩm	15.479.810.554	11.657.403.793
- Giá vốn san lấp	26.303.334.340	17.736.998.077
- Giá vốn vận tải	1.938.932.492	2.229.232.506
- Giá vốn xây dựng các công trình	102.140.337.340	103.164.745.851
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	5.401.378.266	9.368.461.014
Cộng	209.815.364.277	213.677.565.207

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

7.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết:	Năm nay	Năm trước
- Thu hỗ trợ lãi suất và chiết khấu thanh toán	317.667.150	289.707.174
- Lãi tiền gửi ngân hàng	49.536.961	87.554.156
- Doanh thu tài chính khác	50.000.000	17.776.579
Cộng	417.204.111	395.037.909

7.4 Chi phí bán hàng

Chi tiết:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	2.368.877.379	2.470.527.041
- Chi phí vật liệu, bao bì	496.108.790	63.925.533
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	247.000	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	100.241.794	109.146.691
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	320.931.159	835.824.211
- Chi phí bằng tiền khác	1.081.924.340	817.004.494
Cộng	4.368.330.462	4.296.427.970

7.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	2.379.100.365	2.705.544.376
- Chi nguyên vật liệu	166.119.345	422.652.369
- Khấu hao tài sản cố định	366.808.378	133.662.607
- Thuế, phí và lệ phí	6.000.000	261.091.601
- Trích lập dự phòng	347.250.362	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	808.726.331	519.304.724
- Chi phí bằng tiền khác	2.109.516.249	534.719.451
Cộng	6.183.521.030	4.576.975.128

7.6 Thu nhập khác

Chi tiết:	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập từ hàng khuyến mãi	2.671.863.435	5.831.924.245
- Thu từ thanh lý TSCĐ	90.000.000	154.545.455
- Khác	99.025.317	222.979.877
Cộng	2.860.888.752	6.209.449.577

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

7.7 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

Chi tiết:

Chi tiêu

- Lợi nhuận kế toán trước thuế	(1)	11.351.034.528
- Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	(2)	268.624.477
- Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	(3)	-
- Tổng thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(4) = (1)+(2)-(3)	11.619.659.005
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)		2.556.324.981

7.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.794.709.547	8.158.941.872
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông :	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.794.709.547	8.158.941.872
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	4.049.006	4.049.006
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	2.172	2.015

7.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111.022.582.883	93.245.691.596
- Chi phí nhân công	32.554.577.622	39.903.299.575
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.980.270.618	1.703.908.103
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.742.856.564	8.403.764.865
- Chi phí khác	13.751.838.067	9.690.457.534
Cộng	174.052.125.754	152.947.121.673

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH Y&D	45.400.000	45.400.000
- Công ty TNHH Xây dựng Thành Thịnh	33.945.000	33.945.000
- Trần Kiêm Khánh	14.220.300	14.220.300
- Khác	21.808.300	21.808.300
Cộng	115.373.600	115.373.600

8.2 Lương của các thành viên chủ chốt và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Chi tiết:	Năm nay	Năm trước
- Lương	869.400.000	527.241.200
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	295.901.000	204.187.099
Cộng	1.165.301.000	731.428.299

8.3 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.042.863.280	2.476.709.691	10.042.863.280	2.476.709.691
Phải thu khách hàng	94.669.250.379	61.245.180.079	94.669.250.379	61.245.180.079
Phải thu ngắn hạn khác	6.597.914.826	1.398.496.305	6.597.914.826	1.398.496.305
Cộng	111.310.028.485	65.120.386.075	111.310.028.485	65.120.386.075

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Vay ngắn hạn, dài hạn	68.954.044.017	51.337.445.408	68.954.044.017	51.337.445.408
Phải trả cho người bán	9.852.800.069	7.954.664.630	9.852.800.069	7.954.664.630
Các khoản phải trả khác	11.497.645.747	10.099.567.328	11.497.645.747	10.099.567.328
Cộng	90.304.489.833	69.391.677.366	90.304.489.833	69.391.677.366

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến

128
 ỨNG
 NHẬN
 VÀ
 CHỮ
 KÝ

khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

8.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các yếu tố của rủi ro tài chính.

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

8.4.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

8.4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

8.4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay ngắn hạn, dài hạn	68.954.044.017	-	-	68.954.044.017
Phải trả cho người bán	9.852.800.069	-	-	9.852.800.069
Các khoản phải trả khác	11.497.645.747	-	-	11.497.645.747
Cộng	90.304.489.833	-	-	90.304.489.833
Số đầu năm				
Vay ngắn hạn, dài hạn	50.617.445.408	720.000.000	-	51.337.445.408
Phải trả cho người bán	7.954.664.630	-	-	7.954.664.630
Các khoản phải trả khác	10.099.567.328	-	-	10.099.567.328
Cộng	68.671.677.366	720.000.000	-	69.391.677.366

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8.4.4 Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp các tài sản để đảm bảo cho các khoản vay gồm : Giá trị tài sản cố định, vật tư tồn kho bình quân và giá trị Quyền sử dụng đất tại Phú Nhuận được Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre định giá để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng (Thuyết minh 6.11.1 – Vay ngắn hạn).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

S-C
Y
UHU
UV
ET
SW

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

8.5 Báo cáo bộ phận

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của đơn vị thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

Chi tiêu	Năm nay				Năm trước			
	Hoạt động kinh doanh hàng hóa và thành phẩm	Hoạt động xây dựng và kinh doanh Bất động sản	Hoạt động khác	Cộng	Hoạt động kinh doanh hàng hóa và thành phẩm	Hoạt động xây dựng và kinh doanh Bất động sản	Hoạt động khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	76.444.585.947	121.060.747.557	36.358.786.388	233.864.119.892	79.896.148.076	124.472.191.872	27.422.692.343	231.791.032.291
Giá vốn hàng bán	74.031.381.839	107.541.715.606	28.242.266.832	209.815.364.277	81.178.127.759	112.533.206.865	19.966.230.583	213.677.565.207
Lãi gộp	2.413.204.108	13.519.031.951	8.116.519.556	24.048.755.615	(1.281.979.683)	11.938.985.007	7.456.461.760	18.113.467.084

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính



8.6 Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

9 MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	83,55	82,85
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	16,45	17,15
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	61,95	56,72
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	38,05	43,28
2. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,35	1,47
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,04	0,79
- Khả năng thanh toán bằng tiền	Lần	0,09	0,03
3. Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận gộp	%	10,28	7,81
- Tỷ suất lợi nhuận thuần	%	3,76	3,52
- Doanh thu trên tổng tài sản	%	143,89	308,22
- Tỷ suất sinh lời trên tài sản	%	10,19	20,78
- Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	28,03	26,79
4. Hệ số đo lường hiệu quả hoạt động			
- Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	2,99	2,97
- Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	4,60	7,44
- Vòng quay vốn lưu động	Vòng	6,20	5,79

Bến Tre, Ngày 23 tháng 03 năm 2015.

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ KIM THI

Kế toán trưởng



LÊ THỊ NGUYỆT PHƯƠNG

Giám đốc




PHAN QUỐC THÔNG